

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
☎☎☎☎☎☎☎☎

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 - 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 3 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		524.590.330.474	557.125.952.266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		89.427.355.436	110.477.880.554
1. Tiền	111	V.1a	84.197.355.436	3.001.421.004
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	5.230.000.000	107.476.459.550
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		209.183.500.000	267.386.882.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	209.183.500.000	267.386.882.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.544.355.590	91.905.244.554
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	54.945.142.329	33.831.138.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.983.118.567	40.044.646.896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.961.437.077	20.508.133.693
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(5.345.342.383)	(2.479.264.983)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	590.910
IV. Hàng tồn kho	140		112.957.175.598	86.571.482.101
1. Hàng tồn kho	141		112.957.175.598	86.571.482.101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.477.943.850	784.463.057

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	2.201.327.621	784.463.057
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.204.535.965	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.072.080.264	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		1.336.691.981.493	1.432.192.483.308
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		324.448.000	184.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		324.448.000	184.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.097.740.037.096	1.252.164.644.921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.092.338.208.472	1.245.252.743.849
- Nguyên giá	222		3.003.396.085.215	3.071.498.018.989
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.911.057.876.743)	(1.826.245.275.140)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.401.828.624	6.911.901.072
- Nguyên giá	228		18.986.576.121	18.913.659.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.584.747.497)	(12.001.758.644)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		90.557.703.510	42.766.598.995
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		90.557.703.510	42.766.598.995
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		39.304.203.099	40.320.549.105
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		4.650.000.000	4.650.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.690.770.000	23.690.770.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.726.566.901)	(710.220.895)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.690.000.000	12.690.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		108.765.589.788	96.756.690.287
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	108.765.589.788	96.756.690.287
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		1.861.282.311.967	1.989.318.435.574
A. Nợ phải trả	300		1.514.242.736.223	1.346.468.247.324
I. Nợ ngắn hạn	310		796.070.784.808	558.983.136.027
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		351.672.631.051	105.653.930.183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.927.570.532	36.615.400.860
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.277.745.321	10.418.753.909
4. Phải trả người lao động	314		122.091.397.226	107.101.475.628
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30.301.029.952	15.255.808.330
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.622.073.634	4.268.948.859
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		56.772.848.212	70.986.054.184
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		162.740.551.019	202.187.754.345

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		13.664.937.861	6.495.009.729
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		718.171.951.415	787.485.111.297
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
1. Phải trả dài hạn khác	337		27.360.281.303	58.337.585.435
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	680.186.588.120	718.365.843.870
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.625.081.992	10.781.681.992
B. Vốn chủ sở hữu	400		347.039.575.744	642.850.188.250
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	347.039.575.744	642.850.188.250
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		575.710.160.000	415.512.960.000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575.710.160.000	415.512.960.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470.673.364)	(470.673.364)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.443.636.522	27.343.428.181

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11.173.978.888)	(11.173.978.888)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.130.697.119	112.311.822.070
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(227.600.265.645)	99.326.630.251
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.972.438.916	63.409.245.590
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(270.572.704.561)	35.917.384.661
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.861.282.311.967	1.989.318.435.574

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Kỳ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2020**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	1.282.844.277.456	1.570.970.321.726	3.518.962.682.017	4.082.334.938.230
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.282.844.277.456	1.570.970.321.726	3.518.962.682.017	4.082.334.938.230
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.274.731.970.331	1.412.226.823.869	3.647.531.964.161	3.901.252.826.283
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.112.307.125	158.743.497.857	(128.569.282.144)	181.082.111.947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.833.121.304	5.159.419.774	16.973.214.079	16.558.838.663
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.373.697.996	13.199.589.699	46.520.473.355	39.540.055.737
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.620.421.899	13.244.434.555	45.357.621.996	38.912.150.739
8. Chi phí bán hàng	25		20.978.697.400	26.289.408.036	57.244.583.175	60.700.137.904
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.094.002.177	18.381.687.923	64.466.387.628	50.101.484.223
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21- 22) - (25+26)]	30		(40.500.969.144)	106.032.231.973	(279.827.512.223)	47.299.272.746
11. Thu nhập khác	31	VI.5	559.534.453	53.788.569	11.238.926.931	19.773.322.825
12. Chi phí khác	32	VI.6	446.034.706	3.531.691.280	1.984.119.269	4.469.959.279
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		113.499.747	(3.477.902.711)	9.254.807.662	15.303.363.546
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		(40.387.469.397)	102.554.329.262	(270.572.704.561)	62.602.636.292
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	15.913.199.261	-	15.913.199.261

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(40.387.469.397)	86.641.130.001	(270.572.704.561)	46.689.437.031
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10				

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Kỳ

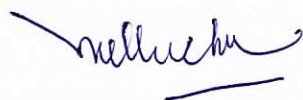
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÝ 3 NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
1	2	3	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(270.572.704.561)	62.602.636.292
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		152.697.237.968	141.532.090.795
- Các khoản dự phòng	03		3.960.649.113	29.393.085
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	528.877.012
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.435.719.126)	(15.336.174.335)
- Chi phí lãi vay	06		45.357.621.996	38.912.150.739
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		- 83.992.914.610	228.268.973.588
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(19.508.802.409)	(21.906.656.029)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(26.385.693.497)	(7.326.404.740)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		247.485.242.205	3.712.868.492
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(13.425.764.065)	(25.811.063.750)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.593.180.567)	(33.937.493.162)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.658.388.588)	(5.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.870.590.000	1.744.160.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.453.310.613)	(14.526.345.403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.337.777.856	125.218.038.996
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(57.120.510.163)	(143.671.924.971)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		272.651.109	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(144.900.000.000)	(169.160.382.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		203.103.382.000	159.228.168.056
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
1	2	3	3	4
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.892.756.756	19.965.984.261
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20.248.279.702	(133.638.154.654)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.480.700.988.147	1.216.740.609.309
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.558.327.447.223)	(1.269.604.678.987)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.010.123.600)	(8.010.127.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(85.636.582.676)	(60.874.197.278)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(21.050.525.118)	(69.294.312.936)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		110.477.880.554	145.034.518.047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		89.427.355.436	75.740.205.111

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



Nguyễn Cao Kỳ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Quản lý vận hành lưới điện.
- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;

- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV
- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;
- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty liên kết: Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa
- Đầu tư vào đơn vị khác: Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty CP Đầu tư Điện lực 3
- Các đơn vị trực thuộc:
 - + Điện lực Trung Tâm Nha Trang
 - + Điện lực Vĩnh Nguyên
 - + Điện lực Vĩnh Hải
 - + Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn
 - + Điện lực Cam Lâm
 - + Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh

- + Điện lực Ninh Hòa
- + Điện lực Vạn Ninh
- + Xí nghiệp Cao thế
- + Xí nghiệp Cơ điện thí nghiệm
- + Xí nghiệp Xây lắp công nghiệp
- + Trung tâm Tư vấn xây dựng điện

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

-Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

-Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 " Hàng tồn kho" và thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 575.710.160.000 đ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này, và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Tiền

- Tiền mặt

- Tiền gửi không kỳ hạn

- Tiền đang chuyển

30/09/2020

01/01/2020

144.066.102

218.095.706

83.507.795.072

2.783.325.298

545.494.262

-

84.197.355.436

3.001.421.004

b. Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

5.230.000.000

107.476.459.550

5.230.000.000

107.476.459.550

89.427.355.436

110.477.880.554

Cộng a và b

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

30/09/2020

01/01/2020

209.183.500.000	267.386.882.000
209.183.500.000	267.386.882.000

a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

30/09/2020	01/01/2020
12.690.000.000	12.690.000.000
12.690.000.000	12.690.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tại ngày 01/01/2020

b1. Đầu tư vào công ty liên kết
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
31%	31%	4.650.000.000		
		4.650.000.000	-	-

b2. Đầu tư góp vốn khác
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3

15,44%	15,44%	11.715.770.000	11.005.549.105	(710.220.895)
4,11%	4,11%	11.975.000.000	11.975.000.000	
		23.690.770.000	22.980.549.105	(710.220.895)

Tại ngày 30/09/2020

b1. Đầu tư vào công ty liên kết
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
31%	31%	4.650.000.000		
		4.650.000.000	-	-

b2. Đầu tư góp vốn khác
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò (1*)
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST)(2*)

0,133967561	0,133967561	11.715.770.000	9.989.203.099	(1.726.566.901)
4,11%	4,11%	11.975.000.000	11.975.000.000	
		23.690.770.000	21.964.203.099	(1.726.566.901)

(1*) Căn cứ nghị quyết số 1161/NQ-ĐLKH ngày 29/11/2019 của HĐQT Công ty mua lại cổ phần phát hành thêm của Công ty CP thủy điện Sông Chò (SCC) với giá trị: 1.528.140.000 đồng (152.814 cổ phần x 10.000 đồng). Như vậy số cổ phần Công ty CP Điện lực sở hữu của SCC đến 31/12/2019 là: 1.171.577 cổ phần chiếm 15,44% vốn điều lệ SCC. Đến 30/9/2020, Công ty SCC tăng vốn lên 87.452.290.000đ, vốn góp của Công ty còn chiếm 13,40%

(2*) Căn cứ công văn số 1092/PC3I-TC ngày 29/09/2017 của PC3-INVEST v/v xác nhận số lượng cổ phần PIC Công ty CP ĐL Khánh Hòa (KHPC) sở hữu đến ngày 29/09/2017. Theo NQ ĐHĐCĐ thường niên 2017 PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2016 là 8% gồm 4% bằng tiền mặt và 4% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2016 là 1.197.500 CP + 47.900 CP= 1.245.400 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

(2*) Căn cứ công văn số 1144/PC3I-TC ngày 24/09/2019 của PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2018 với tỉ lệ 10% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu đến 31/12/2019 của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2018 là 1.245.400 CP + 124.540 CP= 1.369.940 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ

- Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa
Tổng tài sản

30/09/2020	01/01/2020
35.559.604.765	38.904.216.859

Tổng công nợ	6.020.741.429	10.692.652.687
Tài sản thuần	29.538.863.336	28.211.564.172

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu thuần	39.266.369.114	38.952.017.344
Giá vốn hàng bán	32.019.516.458	33.468.173.228
Lợi nhuận sau thuế	2.213.739.124	838.649.973

3. Phải thu khách hàng		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/09/2020	01/01/2020
	54.945.142.329	33.831.138.038

4. Trả trước cho người bán		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2020	01/01/2020
	38.983.118.567	40.044.646.896

Trong đó chi tiết trả trước cho các bên liên quan		
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	144.553.200	13.547.553.200

5. Phải thu khác				
a. Ngắn hạn				
		30/09/20		01/01/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	2.187.062.600		1.262.396.000	
- Phải thu lãi tiền gửi	4.743.384.686		8.062.757.991	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	8.030.989.791		11.182.979.702	
	14.961.437.077	-	20.508.133.693	-

Trong đó chi tiết phải thu khác các bên liên quan				
Tổng Công ty Điện lực miền Trung		368.400.000		250.600.000

b. Dài hạn				
		30/09/20		01/01/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	324.448.000		184.000.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	324.448.000	-	184.000.000	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý			
		30/09/20	01/01/2020

- Tài sản thiếu chờ xử lý

Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-	-	-	590.910
-	-	-	590.910

7. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Giá gốc	30/09/20	Giá gốc	01/01/2020
	Dự phòng		Dự phòng
-	-	-	-
52.768.619.887	-	39.224.720.633	-
11.219.335.602	-	5.115.350.870	-
48.969.220.109	-	42.231.410.598	-
112.957.175.598	-	86.571.482.101	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Xây dựng cơ bản dở dang

30/09/2020	01/01/2020
90.557.703.510	42.766.598.995
90.557.703.510	42.766.598.995

Trong đó có một số công trình lớn:

- Công trình: KHO.CTXD19VNI04 - Hoàn thiện lưới điện trung áp khu vực Vạn Ninh năm 2019
- Công trình: KHO.CTXD20NTR01 - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 480 và 475-E27 khu vực TT Nha Trang
- Công trình: KHO.CTXD20NTR02 - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471,472-E27 và 474-E31
- Công trình: KHO.CTXD19VNI03 - XDM ĐZ 22KV SAU TBA 110KV

9.503.086.638
8.325.137.536
7.174.969.446
6.927.425.519

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	237.049.812.343	999.350.947.903	1.726.932.511.002	99.068.352.582	9.096.395.159	3.071.498.018.989
- Mua từ đầu năm	-	19.869.012.900	6.586.790.000	-	-	26.455.802.900
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	23.412.612.808	46.001.950.950	6.937.904.344	-	76.352.468.102
- Nhận bàn giao từ đơn vị	-	2.471.727.272	3.729.774.259	-	-	6.201.501.531
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.712.008.282)	-	-	-	(2.712.008.282)
- Lý do khác	-	(14.750.197.434)	(159.554.375.539)	(95.125.052)	-	(174.399.698.025)
Số dư cuối kỳ	237.049.812.343	1.027.642.095.167	1.623.696.650.672	105.911.131.874	9.096.395.159	3.003.396.085.215
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	69.417.426.940	613.801.504.884	1.095.394.604.494	44.907.241.293	2.724.497.529	1.826.245.275.140
- Lũy kế khấu hao từ đầu	7.402.624.993	48.221.877.444	79.996.806.026	14.125.174.175	1.367.766.477	151.114.249.115
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-

- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.301.692.848)	-	-	-	(2.301.692.848)
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Lý do khác	-	(6.519.081.213)	(57.475.948.405)	(4.925.046)	-	(63.999.954.664)
- Số dư cuối kỳ	76.820.051.933	653.202.608.267	1.117.915.462.115	59.027.490.422	4.092.264.006	1.911.057.876.743
III. Giá trị còn lại của TSCĐ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	167.632.385.403	385.549.443.019	631.537.906.508	54.161.111.289	6.371.897.630	1.245.252.743.849
- Tại ngày cuối kỳ	160.229.760.410	374.439.486.900	505.781.188.557	46.883.641.452	5.004.131.153	1.092.338.208.472

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐHH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.057.913.477.435 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô								
Số dư đầu năm					13.089.143.285		5.824.516.431	18.913.659.716
- Lũy kế mua từ đầu năm					-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh					-		-	-
- Tăng do hợp nhất kinh					-		-	-
- Lũy kế tăng khác					-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-		-	-
- Lũy kế giảm khác					-		-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-		72.916.405	72.916.405
Số dư cuối kỳ					13.089.143.285		5.897.432.836	18.986.576.121
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					8.351.692.017		3.650.066.627	12.001.758.644
- Lũy kế khấu hao từ đầu					1.402.835.865		180.152.988	1.582.988.853
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Lũy kế giảm khác								-
Số dư cuối kỳ					9.754.527.882		3.830.219.615	13.584.747.497
III. Giá trị còn lại của TSCĐ								
- Tại ngày đầu năm					4.737.451.268		2.174.449.804	6.911.901.072
- Tại ngày cuối kỳ					3.334.615.403		2.067.213.221	5.401.828.624

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

30/09/2020

01/01/2020

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.201.327.621	784.463.057
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b. Dài hạn	2.201.327.621	784.463.057
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác		
+ Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ	108.765.589.788	96.756.690.287
+ Công tơ phát triển mới	77.360.913.418	66.571.835.714
+ Công cụ dụng cụ	16.472.620.708	14.904.392.110
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	14.886.236.330	15.159.848.198
	45.819.332	120.614.265
	108.765.589.788	96.756.690.287
Tổng cộng (a+b)	110.966.917.409	97.541.153.344

12. **Vay và nợ thuê tài chính**

	30/09/20		Tăng	Giảm	01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	162.740.551.019	162.740.551.019			202.187.754.345	202.187.754.345
b. Vay dài hạn	680.186.588.120	680.186.588.120			718.365.843.870	718.365.843.870
Tổng cộng	842.927.139.139	842.927.139.139			920.553.598.215	920.553.598.215

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn

		01/01/2020	30/09/2020
Vay dài hạn		638.227.170.409	671.243.512.660
Tập đoàn Điện lực Việt Nam			
Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(1)	15.595.365.025	14.620.657.455
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung			
TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(2)	37.356.034.538	37.356.034.538
Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa			
Lắp MBA T2 tại T.110KV Bình Tân	(3)	9.040.000.000	6.025.000.000
03/2020/HDTD-ĐTPT - Đấu nối 22kv sau TBA 110kv Trung tâm Nha Trang (19VNG04)	(4)		1.265.000.000
05/2019/HDTD-ĐTPT - Cải tạo chuyển đổi TBA 110kv Ninh Hòa sang điều khiển xa	(5)	3.009.000.000	2.805.000.000
06/2019/HDTD-ĐTPT - Cải tạo chuyển đổi TBA 110kv Cam Ranh sang điều khiển xa	(6)	7.059.660.000	6.908.660.000
06/2020/HDTD-ĐTPT - Nâng cấp hệ thống SCADA/DMS tại trung tâm điều	(7)		1.637.000.000
07/2019/HDTD-ĐTPT - Cải tạo chuyển đổi TBA 110kv Mã Vòng sang điều khiển xa	(8)	6.431.220.000	6.241.220.000
08/2019/HDTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp bị ảnh hưởng do bão 12 khu vực Vạn Ninh (19VNI02)	(9)	1.429.258.000	2.868.000.000
10/2019/HDTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực trung tâm Nha Trang năm 2019	(10)	3.501.435.265	5.644.000.000

11/2019/HDTD-DTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2019	(11)	4.109.097.433	5.829.000.000
12/2019/HDTD-DTPT - Nâng công suất các trạm biến áp khu vực Thành phố Nha Trang năm 2019	(12)	2.757.000.000	3.014.000.000
13/2019/HDTD-DTPT - Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Nguyên 2019	(13)	3.246.310.505	3.899.000.000
14/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2019 (19DKH01)	(14)	2.697.000.000	4.099.000.000
15/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Cam Lâm năm 2019 (19CLA01)	(15)	3.085.000.000	4.232.000.000
16/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2019 (19CRA01)	(16)	1.371.000.000	2.118.000.000
17/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Vạn Ninh năm 2019 (19VNI01)	(17)	2.665.000.000	3.518.000.000
18/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Ninh Hòa năm 2019 (19NHO01)	(18)	3.818.000.000	5.734.000.000
Ngân hàng An Bình			
Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(19)	3.100.000.000	2.515.000.000
Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	(20)	5.684.400.000	5.028.300.000
Vay tài trợ dự án Amorphaus	(21)	5.075.000.000	4.550.000.000
Dự án NCS E33 lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	(22)	18.811.835.000	16.865.780.000
Vay mua công tơ điện 2017 - NH An Bình	(23)	21.365.000.000	14.951.000.000
Ngân hàng Công thương			
Nhà điều hành Cam Lâm	(24)	2.257.730.038	1.777.730.038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(25)	1.527.500.000	1.298.000.000
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(26)	1.418.000.000	1.208.000.000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(27)	94.373.000.000	89.573.000.000
Amorphous 2017	(28)	27.434.000.000	24.782.000.000
121/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Dự án thay MBA vận hành lâu năm Amorphous đợt 2 năm 2017	(29)	9.192.000.000	8.331.000.000
119/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017	(30)	65.426.000.000	59.294.000.000
120/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017	(31)	16.706.000.000	15.140.000.000
08/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp XLCN	(32)	4.389.000.000	4.002.000.000
09/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải	(33)	8.651.000.000	7.889.000.000
10/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh	(34)	2.725.000.000	2.485.000.000
11/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(35)	2.833.000.000	2.584.000.000
Ngân hàng Quân Đội			
21242.19.800.1603479.TD - Nâng cấp cải tạo hệ thống CNTT và viễn thông dùng riêng 2019 (19VP01)	(36)		3.184.400.002
21250.19.800.1603479.TD (Mua TS) - Vay mua TSCĐ (MB Bank)	(37)	7.896.000.000	7.336.794.000
240629.18.800.1603479.TD - Đấu nối 35KV kv Khánh Vĩnh + Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh + TBA 35/22kV Khánh Vĩnh	(38)	7.432.088.163	6.812.747.484
241800.18.800.1603479.TD - Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người trực (V26,27,28) + Hệ thống phụ trợ để chuyển đổi TBA 110KV sang ko người trực 2016	(39)	9.441.176.468	8.497.058.819
Ngân hàng Nông Nghiệp			
01.KHPC/HĐTD - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018 (Agribank)	(40)	48.628.513.000	45.910.000.000
02.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 28 dự án năm 2018 chuyển tiếp - Agribank	(41)	49.353.070.000	58.356.634.000
03.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 11 dự án các công trình HTLĐ trung áp năm 2019 - Agribank	(42)	10.474.076.000	22.926.560.000
04.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm xe gàu Hotline và hệ thống dụng cụ bypass	(43)		10.257.779.000
05.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm thiết bị đo đếm, mua sắm thiết bị/ thuê thiết bị đo xa 2020	(44)		24.552.717.000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu			

LAV190020525/1200 (EXIM) - Vay tài trợ công tơ điện tử và đo xa 2018	(45)	43.183.135.687	37.784.179.687
Ngân hàng Đầu tư phát triển			
01/2019/311745/HĐTD - Vay mua công tơ điện 2019 (BIDV)	(46)	28.738.506.633	30.691.288.233
EVNFC			
01-02/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Nâng cao hệ thống mạng máy chủ & Lưới điện trung áp KCN Trảng É	(47)	749.000.000	660.882.000
03-07/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trung áp 2018 và Các CT Hoàn thiện lưới trung hạ áp Điện lực	(48)	7.381.465.944	6.982.467.944
05/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh	(49)	2.042.566.710	2.387.871.710
06/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa	(50)	5.650.393.250	5.861.082.000
07/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải	(51)	2.191.000.000	2.072.568.000
08/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực TT Nha Trang	(52)	3.766.463.950	4.431.629.950
09/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên	(53)	2.816.954.280	2.664.686.280
10/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực DK_KV	(54)	1.236.745.120	1.169.893.120
11/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm	(55)	1.613.061.800	1.525.869.800
12/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh_KS	(56)	3.332.297.600	3.152.173.600
14/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018	(57)	4.161.810.000	3.936.848.000
Nợ dài hạn	B	167.326.427.806	91.683.626.479
Dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa	(58)	75.642.801.327	-
Sở Tài chính Khánh Hòa	(59)	81.656.523.255	81.656.523.255
Các đối tượng khác	(60)	10.027.103.224	10.027.103.224
	A+B	805.553.598.215	762.927.139.139
	C	87.187.754.345	82.740.551.019
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả		75.275.047.300	73.500.448.504
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		11.912.707.045	9.240.102.515
Số phải trả sau 12 tháng	A+B-C	718.365.843.870	680.186.588.120

(1)Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(2)Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình “ Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1”. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.

- (3)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp MBA thứ 2 tại T.110KV Bình Tân". Khoản vay này có hạn mức 19.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 27 tháng 04 năm 2018. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 59 tháng từ tháng 6 năm 2017 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (4) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Đầu nối 22kv sau TBA 110kv Trung tâm Nha Trang". Khoản vay này có hạn mức 1.667.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 104 tháng kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 102 tháng từ tháng 09 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (5)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kv Ninh Hòa sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 4.331.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 71 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (6)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kv Cam Ranh sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 9.125.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 75 tháng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 74 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (7) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nâng cấp hệ thống SCADA/DMS tại trung tâm điều khiển và kết nối SCADA lưới điện phân phối năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 6.278.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 28 tháng 08 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 102 tháng từ tháng 03 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (8)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kv Mã Vòng sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 8.379.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 80 tháng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 79 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp bị ảnh hưởng do bão 12 khu vực Vạn Ninh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 70 tháng kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 68 tháng từ tháng 01 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (10)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực trung tâm Nha Trang năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 8.757.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 106 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (11)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 9.517.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 96 tháng kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 94 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (12)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất các trạm biến áp khu vực Thành phố Nha Trang năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 5.600.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 106 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (13)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Nguyên 2019". Khoản vay này có hạn mức 7.530.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 96 tháng kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 94 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(14)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 6.290.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(15)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 6.670.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(16)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 3.330.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(17)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 5.550.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(18)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Ninh Hòa năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 8.900.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế

(19)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 061.16/HĐTĐ-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/07/2020 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm

(20)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 059.16/HĐTĐ-ABBKH, 063.16/HĐTĐ-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21/12/2019 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Từ ngày 22/09/2020 lãi suất được điều chỉnh là 8%/năm

(21)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay thế MBA vận hành lâu năm tỉnh Khánh Hòa bằng MBA Amorphous". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTĐ-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/07/2020 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm

(22)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất E33 từ 25MVA thành 40MVA và công trình lắp máy biến áp T2 cho trạm biến áp 110kV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 24.650.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTĐ-ABBKH, 059.16/HĐTĐ-ABBKH, với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/07/2020 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm

(23)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Công tơ điện tử 2017". Khoản vay này có hạn mức 45.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTG-ABBKH, 061/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 04 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 9,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/07/2020 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.

(24)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9.6%/năm.

(25)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9.6%/năm.

(26)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9.6%/năm

(27)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9.6%/năm.

(28)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 34.987.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 8.6%/năm

(29)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017 đợt 2". Khoản vay này có hạn mức 10.779.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 8.6%/năm.

(30)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 98.177.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 8.6%/năm.

(31)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 25.707.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 8,6%/năm

(32)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp Xây lắp Công Nghiệp". Khoản vay này có hạn mức 5.806.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 8,8%/năm.

(33)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải". Khoản vay này có hạn mức 10.977.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 8,8%/năm

(34)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.098.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 8,8%/năm

(35)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.225.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 8,8%/năm

(36)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để đầu tư dự án “Nâng cấp cải tạo hệ thống CNTT và viễn thông dùng riêng 2019”. Khoản vay này có hạn mức 5.267.900.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 23 tháng 06 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ hàng tháng từ tháng 07 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, MBbank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 01/07/2020 lãi suất hiện tại là 8,95%/năm.

(37)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để đầu tư tài sản cố định theo các dự án phục vụ hỗ trợ cho hệ thống đường dây điện lực. Khoản vay này có hạn mức 10.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ hàng tháng từ tháng 01 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, MBbank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 01/07/2020 lãi suất hiện tại là 8,95%/năm

(38)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 3 dự án Đầu nối 35KV kv Khánh Vĩnh, Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh, TBA 35/22kV Khánh Vĩnh. Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 01/07/2020 lãi suất hiện tại là 9,3%/năm và 9,525%/năm tùy theo khế ước.

(39)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ bù đắp chi phí đầu tư các công trình Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người trực, Hệ thống phụ trợ để chuyển đổi TBA 110KV sang ko người trực. Khoản vay này có hạn mức 10.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 102 tháng kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 1 tháng/lần từ tháng 1 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 01/07/2020 lãi suất hiện tại là 9.3%/năm.

(40)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018. Khoản vay này có hạn mức 66.734.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 22/06/20-31/07/20 là 8,35%/năm. Từ ngày 01/08/2020-20/09/2020 lãi suất là 9.25%. Từ ngày 21/09/2020 lãi suất là 8.75%.

(41)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 28 dự án xây dựng, lắp đặt, cải tạo, nâng cấp đường điện, hệ thống điện. Khoản vay này có hạn mức 98.660.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 07 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là được điều chỉnh là 9,6%/năm. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 22/06/20-31/07/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 01/08/2020-20/09/2020 lãi suất là 9.3%. Từ ngày 21/09/2020 lãi suất là 8.8%.

(42) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 11 dự án hoàn thiện lưới điện trung áp tỉnh Khánh Hòa. Khoản vay này có hạn mức 59.300.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 126 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 07 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,1%/năm. Từ ngày 01/08/2020-20/09/2020 lãi suất là 9.0%. Từ ngày 21/09/2020 lãi suất là 8.5%.

(43)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ dự án mua sắm xe gàu hotline và hệ thống dụng cụ thi công hotline bằng phương pháp bypass. Khoản vay này có hạn mức 10.400.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 09 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,7%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm

(44)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ dự án mua sắm thiết bị đo đếm, mua sắm thiết bị/thuê dịch vụ đo xa năm 2020. Khoản vay này có hạn mức 33.970.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 14 tháng 09 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,7%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm.

(45)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ Dự án Mua sắm, thi công lắp đặt công tơ điện tử và thiết bị đo xa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 45.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 12 tháng 03 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 18/06/2020 là 9,3%/năm. Lãi suất từ 18/09/2020 là 8,8%/năm

(46)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Khánh Hòa để tài Dự án Mua sắm thiết bị đo đếm, thiết bị đo xa năm 2019. Khoản vay này có hạn mức 31.368.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm

(47)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình Nâng cao khả năng sẵn sàng hệ thống mạng và tăng cường bảo mật hệ thống máy tính chủ và Lưới điện trung áp cấp điện khu công nghiệp Trảng É. Khoản vay này có hạn mức 3.247.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm.

(48)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình Hoàn thiện lưới trung hạ áp và Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trên các tuyến trung áp năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 11.154.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm.

(49)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.236.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm

(50)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 6.196.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm

(51)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.896.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm.

(52)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.898.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm.

(53)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 4.580.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm.

(54)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Diên Khánh – Khánh Vĩnh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.409.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm.

(55)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.152.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm.

(56)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.921.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm.

(57)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.139.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm

(58)Khoản nợ dài hạn tương ứng tài sản hình thành từ dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa nhận bàn giao từ Tổng Công ty Điện lực miền Trung. Giá trị tài sản cam kết trước thuế là 93.496.100.501. Trong đó vốn vay WB là 77.366.753.583 (tương đương 3.486.354,3 USD) và vốn trong nước là 16.129.346.918. Phần vốn trong nước đã thanh toán hết. Vốn vay WB được trả định kỳ theo phụ lục hợp đồng cam kết. Ngày 01/09/2020 thực hiện bàn giao lại tài sản dự án DEP cho EVNCPC và thanh lý hợp đồng cam kết, giảm nguồn vốn vay Theo Nghị quyết 111/NQ-ĐLKH ký ngày 09/10/2020, có hiệu lực ngày 01/09/2020.

(59)Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(60)Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2020.

13. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- + Tổng công ty Điện lực miền Trung
- Phải trả cho các đối tượng khác

	30/09/2020	01/01/2020
	295.909.098.955	57.929.503.648
	295.909.098.955	57.929.503.648
	55.763.532.096	47.724.426.535
	351.672.631.051	105.653.930.183

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty liên kết_Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

	240.240.002	12.520.000
	240.240.002	12.520.000

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020		Phát sinh 01/01/2020 đến 30/09/2020		30/09/20	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	-	845.729.444	10.054.270.556	10.900.000.000	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.586.308.324	-	5.658.388.588	1.072.080.264	-
- Thuế Thu nhập cá nhân		4.986.716.141	13.176.593.527	18.033.714.047	-	129.595.621
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	2.514.444.960	1.366.295.260	-	1.148.149.700
- Thuế môn bài			16.000.000	16.000.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác			54.657.614	54.657.614	-	-
	-	10.418.753.909	25.815.966.657	36.029.055.509	1.072.080.264	1.277.745.321
	-	-	0	0		

15. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí trích trước phải trả nhà thầu XDDB
- Các khoản trích trước khác

	30/09/2020	01/01/2020
	6.629.286.334	4.864.844.905
	5.086.248.572	431.000.000
	18.585.495.046	9.959.963.425
	30.301.029.952	15.255.808.330

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

	-	-
	-	-

16. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2020	01/01/2020
	-	47.326.206
	864.141.934	354.364.594
	-	5.809.071
	-	-
	-	-
	177.950.000	25.782.764.940
	14.453.600	14.318.000
	55.716.302.678	44.781.471.373
	56.772.848.212	70.986.054.184

Trong đó chi tiết phải trả khác cho các bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực miền Trung (DA cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh), Dự án DEP	43.844.408.181	14.876.401.095
Tổng Công ty Điện lực miền Trung (Lãi vay dự án Nâng cao khả năng truyền tải DZ 110kV Nha trang - Ninh Hòa)	6.231.906.284	6.231.906.284
Ban QLDA điện nông thôn miền Trung (Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110KV)	3.504.871.709	22.501.736.211

b. Dài hạn

- Tiền đảm bảo thực hiện hợp đồng mua bán điện
- Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110KV (Ban QLDA điện nông thôn miền Trung)

	30/09/2020	01/01/2020
	27.360.281.303	
	-	58.337.585.435
	27.360.281.303	58.337.585.435

17. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	8.622.073.634	4.268.948.859
	8.622.073.634	4.268.948.859

18. **Vốn chủ sở hữu**
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2019	415.512.960.000	(470.673.364)	-	27.343.428.181	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ						
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2019	415.512.960.000	(470.673.364)	-	27.343.428.181	-	-
Tại ngày 01/01/2020	415.512.960.000	(470.673.364)	-	27.343.428.181	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	31.116.283.390			-	-	
- Tăng vốn khác	17.899.791.659					
- Trích quỹ đầu tư phát triển	111.181.124.951					
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác				(17.899.791.659)		
Tại ngày 30/09/2020	575.710.160.000	(470.673.364)	-	9.443.636.522	-	-

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01/01/2019	109.680.520.904	(11.173.978.888)	-	88.875.855.249	-	629.768.112.082
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	51.082.773.461	-	51.082.773.461
- Tăng vốn khác	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.631.301.166	-	-	(2.631.301.166)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.975.049.293)	-	(17.975.049.293)
- Chia cổ tức	-	-	-	(20.025.648.000)	-	(20.025.648.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	112.311.822.070	(11.173.978.888)	-	99.326.630.251	-	642.850.188.250
Tại ngày 01/01/2020	112.311.822.070	(11.173.978.888)	-	99.326.630.251	-	642.850.188.250
- Lợi nhuận trong kỳ				(270.572.704.561)		(239.456.421.171)
- Tăng vốn khác						17.899.791.659

- Trích quỹ đầu tư phát triển	-			-		111.181.124.951
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(17.227.648.745)		(17.227.648.745)
- Chia cổ tức				(8.010.259.200)		(8.010.259.200)
- Giảm khác	(111.181.124.951)			(31.116.283.390)		(160.197.200.000)
Tại ngày 30/09/2020	1.130.697.119	(11.173.978.888)	-	(227.600.265.645)	-	347.039.575.744

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ					30/09/2020	01/01/2020
- Vốn góp của các đối tượng khác					299.759.970.000	214.114.270.000
					275.950.190.000	201.398.690.000
					575.710.160.000	415.512.960.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					Năm 2020	Năm 2019
+ Vốn góp đầu năm					415.512.960.000	415.512.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm					160.197.200.000	
+ Vốn góp giảm trong năm					-	
+ Vốn góp cuối năm					575.710.160.000	415.512.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					8.010.259.200	20.025.648.000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành					30/09/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					57.571.016	41.551.296
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)					1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành					56.071.016	40.051.296
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành						

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển					30/09/2020	01/01/2020
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp					1.130.697.119	112.311.822.070
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					-	-

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý

Số dư đầu kỳ

Khoản xử lý nợ phải thu khó đòi trong kỳ

Khoản thu được của nợ phải thu khó đòi đã xử lý những kỳ trước trong kỳ

	Năm 2020	Năm 2019
	8.538.923.823	7.599.633.050
	78.225.707	972.532.597
	9.238.911	33.241.824

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	9 tháng 2020	9 tháng 2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	3.415.804.680.515	3.956.526.041.995
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	19.716.045.966	15.848.772.947
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	65.250.695.375	91.818.288.928
+ Xây lắp điện	43.446.128.188	61.703.716.575
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	1.615.536.132	2.523.020.739
+ Mắc dây, đặt điện	11.818.901.966	13.817.872.498
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	8.370.129.089	13.773.679.116
- Doanh thu dịch vụ	15.142.532.983	13.088.459.467
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa	3.048.727.178	5.053.374.893
	3.518.962.682.017	4.082.334.938.230
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán điện	3.579.513.560.357	3.807.794.342.937
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	11.539.164.006	13.323.170.891
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	51.544.779.439	73.088.368.089
+ Xây lắp điện	36.774.738.271	52.080.113.725
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	949.046.549	1.427.842.571
+ Mắc dây, đặt điện	9.389.817.962	11.738.197.494
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	4.431.176.657	7.842.214.299
- Giá vốn dịch vụ	2.705.710.650	2.981.489.869
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	2.228.749.709	4.065.454.497
	3.647.531.964.161	3.901.252.826.283
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.655.913.451	14.871.174.335
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	917.470.000	465.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	37.641.249	26.921.629
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.362.189.379	1.195.742.699
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	16.973.214.079	16.558.838.663
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	45.357.621.996	38.912.150.739
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	107.673.177	99.027.986
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	377.631	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	528.877.012

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.016.346.006	
- Chi phí tài chính khác	38.454.545	
	46.520.473.355	39.540.055.737
5. Thu nhập khác	9 tháng 2020	9 tháng 2019
- Thu nhập từ tài sản biểu tặng	6.201.501.531	18.905.910.255
- Các khoản khác	5.037.425.400	867.412.570
	11.238.926.931	19.773.322.825
6. Chi phí khác	9 tháng 2020	9 tháng 2019
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	124.496.293	
- Các khoản khác	1.859.622.976	4.469.959.279
	1.984.119.269	4.469.959.279
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng 2020	9 tháng 2019
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản QLDN khác	64.466.387.628	50.101.484.223
	64.466.387.628	50.101.484.223
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản bán hàng khác	57.244.583.175	60.700.137.904
	57.244.583.175	60.700.137.904
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	9 tháng 2020	9 tháng 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.171.204.013	66.990.621.568
- Chi phí nhân công	231.896.556.277	230.235.262.765
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.777.676.425	141.158.648.971
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.251.413.437.025	3.481.710.076.308
- Chi phí khác bằng tiền	46.721.870.735	81.759.641.668
	3.775.980.744.475	4.001.854.251.281
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng 2020	9 tháng 2019
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(270.572.704.561)	62.602.636.292
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)	(917.470.000)	(465.000.000)
Cộng các khoản chi phí không được trừ	30.048.055.593	17.428.360.011
- Thu nhập chịu thuế 20%, trong đó:	(241.442.118.968)	79.565.996.303
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		15.913.199.261
10. Chi tiêu lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	9 tháng 2020	9 tháng 2019
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(270.572.704.561)	46.689.437.031

Trừ

Lợi nhuận sau thuế từ tài sản nhận biếu tặng, bàn giao không hoàn vốn, hỗ trợ lãi vay	(5.103.340.425)	(15.124.728.204)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(15.283.236.559)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(275.676.044.986)	16.281.472.268
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.460.559	40.051.296
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(6.813)	407

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	974.707.570	
Trả lãi vay	95.168.353	
Phải trả khác		1.066.512.883
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
CP mua điện thương phẩm	3.127.337.629.299	3.423.988.411.549
Chia cổ tức	4.282.285.400	8.010.259.200
Trả gốc vay		
Trả gốc nợ	75.642.801.327	2.674.330.276
Trả lãi vay	1.832.375.089	2.991.140.777
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Mua vật tư	874.354.548	1.035.773.636
Nhận cổ tức	232.500.000	
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	4.074.002.057	3.539.183.452

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/09/2020	01/01/2020
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Gốc vay phải trả	14.620.657.455	15.595.365.025
Trả lãi vay	-	
Phải trả khác		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Phải trả mua điện thương phẩm	295.909.098.955	57.705.706.725
Phải trả mua dịch vụ khác		223.796.923
Gốc vay phải trả	37.356.034.538	37.356.034.538
Gốc nợ phải trả		75.642.801.327
Lãi vay phải trả	6.231.906.284	6.231.906.284
Phải trả ngắn hạn khác	43.844.408.181	14.876.401.095

Trả trước nhà cung cấp	144.553.200	13.547.553.200
Phải thu khác	368.400.000	250.600.000
Ban QLDA điện nông thôn miền Trung_Tổng		
Phải trả ngắn hạn khác	3.504.871.709	22.501.736.211
Phải trả dài hạn khác		58.337.585.435
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Phải trả mua vật tư	240.240.002	12.520.000

VIII. GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ 3/2020 GIẢM HƠN 10% SO VỚI QUÝ 3/2020:

Do tác động của dịch Covid-19 cùng với đó là chính sách miễn/giảm tiền điện cho khách hàng sử dụng điện khiến doanh thu tiền điện 9 tháng đầu năm của Công ty giảm 539,443,851,987 đồng so với cùng kỳ và thấp hơn 888,976,903,180 đồng so với kế hoạch EVNCPC giao năm 2020.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC
KHÁNH HÒA

Nguyễn Cao Kỳ